

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 04/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 24 - 4 - 2019.
Về việc tranh chấp: Xin ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thanh Huệ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Văn Trí;
2. Ông Trần Hạnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thu Hiền – Kiểm sát viên.

Ngày 24/4/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 296/2018/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp “*Xin ly hôn*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2019/QĐXX- ST ngày 02 tháng 4 năm 2019; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị T – sinh năm 1978; Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

- *Bị đơn:* Anh N – sinh năm 1967 Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

- *Người làm chứng:* Chị H – sinh năm: 1984; Địa chỉ: Thôn L, xã M, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

(Cùng có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn chị T và bị đơn anh N trình bày:**

- Về quan hệ hôn nhân: Chị T và anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A vào năm 1997. Sau khi kết hôn, hai bên sống hạnh phúc một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn.

Chị T khai nguyên nhân mâu thuẫn do không hợp tính, thường xuyên cãi vã. Bên cạnh đó, anh N thường xuyên uống rượu về mắng chửi chị T rất thậm tệ. Mâu thuẫn đã được gia đình hai bên hòa giải nhiều lần nhưng không được. Từ tháng 3/2018 đến nay, hai bên tự sống xa nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Nay, nhận thấy tình cảm không còn nên chị T xin ly hôn anh N.

Anh N khai vợ chồng chung sống có mâu thuẫn nhưng không đáng kể. Nay, nhận thấy vẫn còn tình cảm với chị T nên anh N không đồng ý ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con chung tên là: V – sinh 19/01/1998, K – sinh ngày 10/3/2001, S – sinh ngày 26/3/2012. Trong đó, 02 con tên V, K đã trưởng thành nên không yêu cầu gì. Đối với con tên S, từ khi xa nhau, cháu S sống cùng chị T. Nay, chị T, anh N đều yêu cầu được nuôi cháu S, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và việc giải quyết vụ án:

+Việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự:

Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm xét xử, Thẩm phán đã xác định đúng mỗi quan hệ tranh chấp, xác định đúng tư cách pháp lý của các đương sự, chấp hành đúng trình tự, thủ tục thu thập tài liệu, chứng cứ, thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, thư ký cũng đã chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ pháp luật quy định.

+ Việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T. Về con chung: Giao cho chị T tiếp tục nuôi con chung, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: các đương sự không yêu cầu nên không xét. Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua xem xét các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn chị T, bị đơn anh N vắng mặt nhưng có đơn xin vắng mặt. Áp dụng Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị T, anh N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A, huyện Đ, tỉnh Phú Yên vào ngày 26 tháng 7 năm 1997, nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng chị T, anh N có mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Sự việc kéo dài và từ tháng 3 năm 2018, chị T, anh N tự sống xa nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Như vậy, mâu thuẫn giữa chị T, anh N đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị T: Chị T được ly hôn anh N.

[3] Về con chung: Có 03 con chung tên là: V, K, S. Trong đó, 02 con tên V, K đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu gì nên không xét.

Đối với con tên S: Anh N và chị T đều có nguyện vọng được nuôi cháu S. Xét thấy cháu S lâu nay do chị T trực tiếp nuôi dưỡng, đã quen sống cùng chị T. Cháu S có nguyện vọng được sống cùng chị T. Do đó, để giúp cháu S phát triển

tốt về thể chất lẫn tinh thần, chấp nhận yêu cầu của chị Trinh: Giao cháu S cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T là công nhân, có thu nhập ổn định, đủ khả năng nuôi con và chị T không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên không buộc anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

[3] Tài sản chung: Các đương sự thống nhất không yêu cầu giải quyết nên không xét.

[4] Về án phí Dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu xin ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 147, 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 9, 26, 27 Nghị quyết 326 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị T: Chị T được ly hôn anh N.

2. Con chung:

Giao 01 con chung tên S – sinh ngày 26/3/2012 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng. Anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

Chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu xin ly hôn là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*). Số tiền này được khấu trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí mà chị T đã nộp tại phiếu thu số 0013664 ngày 12/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Như vậy, chị T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

**TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND, T.H.A DS huyện Đông Hòa;

- UBND xã A;
- Những người tham gia tổ tụng;
- Lưu HS.

Lê Thanh Huệ